

Bản án số: 277/2021/DS-PT
Ngày 19 - 5 - 2021
V/v “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tũu.

Các Thẩm phán: Ông Vũ Ngọc Huynh.

Bà Huỳnh Thanh Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Toàn - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 382/2020/TLPT-DS, ngày 20 tháng 7 năm 2020; về việc tranh chấp quyền sử dụng đất. Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DSST, ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm **số: 3360/2020/QĐ-PT, ngày 24 tháng 8 năm 2020**, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Huỳnh Văn L, sinh năm 1970; Cư trú tại: Ấp NH, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Huỳnh Thị Gi, sinh năm 1979; Cư trú tại: Ấp NH, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Bà Huỳnh Thị V, sinh năm 1972; Địa chỉ: 37 Columbine Street Inala 4077 Australia (vắng mặt).

4. Ông Huỳnh Văn Ph, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Bà Huỳnh Tuyết M, sinh năm 1964; Cư trú tại: Ấp MC, xã VKĐ, huyện AM, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

6. Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1971; Cư trú tại: Ấp 11, xã BB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Anh Huỳnh Văn Th, sinh năm 1986; Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1956; Cư trú tại: Số 72/22 đường CL, khu phố 15, phường BTĐ, quận TB, TP. Hồ Chí Minh (vắng mặt).

9. Bà Huỳnh Thị Ph1, sinh năm 1965; Cư trú tại: Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của các đồng nguyên đơn nêu trên: Bà Lê Thị Trúc Q, sinh năm 1972; Địa chỉ: 28 Ngõ 81 ĐVN, quận ĐĐ, Hà Nội (Theo giấy ủy quyền ngày 23/11/2020 - có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Văn Ch. Văn phòng Luật sư ĐBV – Đoàn Luật sư Thành phố Hà Nội (có mặt).

- Bị đơn: Ông Lê Văn B (Huỳnh Thanh V1), sinh năm 1930; Cư trú tại: Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người đại diện theo ủy quyền của B: Ông Lê Văn V2, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông LA T là Luật sư Văn phòng Luật sư LA T thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Cà Mau (có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ủy ban nhân dân huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

Địa chỉ: Khóm 1, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Lê Văn V2, sinh năm 1977 (có mặt);

3. Bà Dương Mộng K, sinh năm 1984 (vắng mặt).

Cùng cư trú tại: Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1959; Cư trú tại: Ấp TB, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (có mặt).

5. Bà Lê Thị C, sinh năm 1961; Cư trú tại: Phường A, thành phố CĐ, tỉnh An Giang (vắng mặt)

6. Bà Lê Thị Ch1, sinh năm 1968; Cư trú tại: Ấp TB, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt)

7. Bà Lê Thị D, sinh năm 1972; Cư trú tại: Ấp Kinh 8, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt)

8. Bà Lê Thị O, sinh năm 1972; Cư trú tại: Ấp Cái S, xã BBĐ, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt)

9. Bà Lê Thị Đông H2, sinh năm 1976; Cư trú tại: Ấp TB, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt)

10. Chị Lê Thị Bé Ch2, sinh năm 1980.

Cư trú tại: Ấp TB, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (có mặt).

11. Chị Lê Thị Bé M1, sinh năm 1981

Cư trú tại: Ấp TB, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

12. Bà Huỳnh Thị Th1, sinh năm 1966; Cư trú tại: Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

13. Bà Huỳnh Thị Th2, sinh năm 1976; Cư trú tại: Khu phố 6, phường RS, thành phố RG, tỉnh Kiên Giang (vắng mặt).

- *Người đại diện theo ủy quyền của ông H2, bà C, bà Ch1, bà D, bà O, bà H2, chị Ch2, chị M1:* Ông Lê Văn V2, sinh năm 1977; Địa chỉ: Ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (có mặt).

14. Ông Lê Văn Gh, sinh năm 1951; cư trú tại: Ấp NH, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Huỳnh Văn L, là nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, hòa giải và tại phiên tòa ông Huỳnh Văn L – nguyên đơn trình bày:*

Cha ông L là ông Huỳnh Văn B1 có một phần đất tọa lạc tại ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau. Nguồn gốc phần đất là do ông bà nội của ông L là ông Huỳnh Kim B2 (chết năm 1962), bà Phạm Thị Ngh (chết năm 1994) cho ông B1 vào năm 1948, ông B1 canh tác đến năm 1982 thì cho ông Lê Văn B (tên khác: Huỳnh Thanh V1, là em ông B1) mượn (không giấy tờ nhưng có người làm chứng) để ở và canh tác, phần đất có diện tích 18.090m² thuộc tờ bản đồ số 18, thửa số 143-144 thuộc ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau (đất này trước đây do ông B1 đứng tên sổ mục kê, còn hiện nay ông Lê Văn B đứng tên sổ mục kê, chưa ai được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ông L cho rằng đến năm 1993 ông B1 có đòi lại đất thì ông B hứa là khi đòi được đất của ông Ch Th, thì ông B sẽ trả lại cho ông B1, vì lúc đó ông B đang tranh chấp với ông Ch Th. Tuy nhiên, đến năm 1994 khi Nhà nước giải quyết ông Ch Th trả lại đất cho ông B, nhưng ông B không trả lại đất cho ông B1 mà tiếp tục quản lý luôn 02 thửa đất trên. Năm 2000 ông B1 làm đơn yêu cầu

UBND xã BB giải quyết, thì ông B hứa trả (việc hứa trả này không lập thành văn bản, chỉ có nhiều người chứng kiến) nhưng đến nay không thực hiện. Năm 2012 ông B1 qua đời nên ông L cùng các anh chị em (hàng thừa kế thứ nhất của ông B1) (đối với cha mẹ và vợ ông B1 cũng đã qua đời) khởi kiện yêu cầu ông Lê Văn B trả lại phần đất có diện tích theo đo đạc thực tế vào ngày 06-11-2019, là: 16.923,6m² được đánh dấu trong bản vẽ thửa 2, 3, 4, 5, 8. Đối với diện tích đất 2.767,5m² thuộc thửa 1, 6, 7 theo bản vẽ, các bên gồm: ông L, ông B, ông Gh thống nhất chưa diện tích này ra để giải quyết bằng vụ kiện khác.

Anh chị em ông L gồm 11 người (L, Gi, M, Ph, V, H, Th, Đ, Ph1, Th1, Th2), nhưng hiện nay đứng đơn khởi kiện chỉ có 09 người, còn 02 người tên Huỳnh Thị Th1 và Huỳnh Thị Th2 có văn bản (Bút lục số 127, 128) không có yêu cầu gì trong vụ kiện, và xin vắng toàn bộ.

- Ông Lê Văn V2 là người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Ông Vinh là con ông Lê Văn B, bà Huỳnh Thị H3 (chết năm 2005). Cha mẹ ông B là ông Huỳnh Kim B2, bà Phạm Thị Ngh. Ông B2, bà Ngh sinh được 05 người con gồm: Ông Huỳnh Văn B1, bà Huỳnh Thị Th3 (chết năm 2000), bà Huỳnh Thị T1 (mất lúc nhỏ), bà Huỳnh Thị T2 (mất năm 2017) và cha ông là Huỳnh Thanh V1 (tên gọi khác là Lê Văn B, em ruột ông B1).

Về nguồn gốc đất tranh chấp là vào khoảng năm 1950 ông B2, bà Ngh nhận sang nhượng lại của bà Trần Thị M2, khi sang đất thì ông B2, bà Ngh có cùng chung sang nhượng với ông Lê Văn H4 (cha ông Lê Văn Gh) sau đó chia ra làm 02 phần có chiều ngang mặt tiền giáp sông Trẹm thì ông B2, bà Ngh tiếp tục chia ra làm hai phần: Một phần đã cho ông Huỳnh Văn B1 (là đất ông B1 được cấp Giấy CNQSDĐ); một phần cho ông Lê Văn B cất nhà ở và canh tác diện tích như thể hiện tại bản vẽ ngày 06-11-2019. Do ông B là con trai út trong gia đình nên từ nhỏ sống chung với ông B2, bà Ngh đến khi ông B2, bà Ngh qua đời. Khi bà Ngh còn sống có nói cho ông B toàn bộ phần đất nhưng không có làm giấy tờ, chỉ nói miệng.

Năm 1994 khi bà Ngh mất, thì ông B quản lý, sản xuất trên phần đất cho đến nay. Trước đây ông B2, bà Ngh cất nhà cây lá địa phương trên đất, đến năm 1975 thì ông B cất lại nhà cột kê, lợp lá. Năm 2012 ông B xây lại nhà cấp 4 bê tông kiên cố và quá trình cất nhà, sinh sống không có tranh chấp. Đến tháng 3 năm 2019 thì ông Huỳnh Văn L mới kiện ông B đòi đất. Ông đại diện cho ông B khẳng định không có việc mượn đất của ông Huỳnh Văn B1 như ông L trình bày và không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Lý do ông B chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông B có tranh chấp ranh với ông Lê Văn Gh, đến năm 2014, UBND huyện TB mới giải quyết xong, nhưng đến nay vẫn chưa thống nhất.

Đối với diện tích đất 2.767,5m² thuộc thửa 1,6,7 thể hiện theo bản vẽ, ông Vinh đồng ý chừa diện tích này ra để giải quyết bằng vụ kiện khác.

- Ủy ban nhân dân huyện TB: Xin vắng mặt toàn bộ.

- Ông Lê Văn V2 với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

Hiện nay trên phần đất nguyên đơn kiện đòi thì ông Lê Văn B cùng với ông Vinh, vợ ông Vinh là bà Dương Mộng K, sinh năm 1984 và 02 người con còn nhỏ đang sinh sống và canh tác trên phần đất này. Ông Vinh xác định vợ chồng ông chỉ canh tác phần đất này còn quyền quyết định thuộc về ông Lê Văn B do đất này là đất của ông B và ông Vinh cũng không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Ông H2, bà C, bà Ch1, bà D, bà O, bà H2, bà Ch2, bà M1 trình bày:

Thông nhất theo lời trình bày của bị đơn ông Lê Văn B.

- Ông Lê Văn Gh trình bày: Tại biên bản ngày 28-02-2020, ông Gh xác định về ranh đất có tranh chấp với gia đình ông B, nhưng ông Gh, ông B, ông L thống nhất chừa diện tích 2.767,5m² thuộc thửa 1, 6, 7 thể hiện theo bản vẽ, cho nên ông Gh không có yêu cầu gì trong vụ kiện này; ông xác định nếu Tòa án đưa ông vào tham gia tố tụng thì ông đề nghị không tham gia các phiên hòa giải; các phiên tòa.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 02/2020/DS-ST ngày 15 tháng 5 năm 2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 26, 37, 91, 144, 147, 157, 157, 165, 244, 228, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 125, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 166 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của đồng nguyên đơn về việc buộc bị đơn trả lại diện tích 294,3m² tọa lạc tại ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau, kèm theo bản vẽ ngày 06-11-2019, vị trí Đông giáp sông Trẹm: 5,17m (điểm M5, M6), Tây 2,86m giáp Lộ (điểm M17, M18); Nam 61,20m (điểm M16, M17); Bắc 74,59m (điểm M15, M18).

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu của đồng nguyên đơn đối với bị đơn phần đất còn lại 16.629,3m² có các cạnh:

- Đông giáp Sông Trẹm M14, M15 dài 42,01m; Tây giáp điểm nhọn M8, M9; Nam Giáp phần đất của ông Huỳnh Văn B1 (do ông Huỳnh Văn Th) sử dụng điểm M9, M10, M18, M15; Bắc giáp phần đất chừa ra chưa giải quyết giữa

hộ ông Lê Văn Gh với ông Huỳnh Văn Bảy từ điểm M8, M7, M6, M5, M19, M14 (kèm theo bản vẽ ngày 06-11-2019).

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng; Về án phí sơ thẩm và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

- Ngày 21 tháng 5 năm 2020 nguyên đơn ông Huỳnh Văn L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Không đồng quyết định của án sơ thẩm.

Ông L kháng cáo yêu cầu Tòa cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các đồng nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay: Bà Q đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông L, trình bày: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo của ông L như nêu trên.

Ông V2 đại diện hợp pháp của ông B và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan do ông Vinh đại diện, trình bày: Không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của ông L, đồng ý với quyết định của Tòa cấp sơ thẩm nên yêu cầu Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên án sơ thẩm.

- *Luật sư Ch, trình bày:* Quyết định của Tòa cấp sơ thẩm là chưa xem xét toàn diện chứng cứ, do đất tranh chấp là của ông B1 được cha mẹ cho và ông B1 đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất vào năm 1994, việc ông B1 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là do ông B cố tình tạo ra sự tranh chấp ranh với ông Gh nhằm cản trở việc sử dụng đất hợp pháp của ông B1; Quyết định giải quyết tranh chấp đất đai của UBND huyện không phải là căn cứ để công nhận quyền sử dụng phần đất tranh chấp là của ông B; việc ông B1 cho ông B mượn đất là có căn cứ do ông B1 có tranh chấp với ông B chính quyền địa phương có giải quyết ông B thừa nhận khi đòi lại đất cho ông Ch Th mượn sẽ trả lại đất cho ông B1 nhưng sau đó ông B không thực hiện, việc giải quyết tranh chấp có sự xác nhận của ông Lê Hoàng Th4 nguyên Chủ tịch UBND xã TB tại thời điểm giải quyết tranh chấp xác nhận. Hồ sơ kê khai đăng ký quyền sử dụng đất của ông B1 và ông B đều thể hiện rõ phần đất tranh chấp là của ông B1, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông L.

- *Luật sư Tuấn Anh, trình bày:* Khẳng định nguyên đơn không có chứng cứ nào để chứng minh phần đất tranh chấp là của ông B1 cho ông B mượn, do đất tranh chấp là của ông B2, bà Ngh (là cha, mẹ của ông B1, ông B) cho ông B và ông B đã sử dụng liên tục từ trước năm 1975 cho đến nay, ông B là con trai út trong gia đình ở chung với cha, mẹ, trên phần đất tranh chấp có căn nhà của ông B2, bà Ngh ở nếu cho đất ông B1 thì ông B2, bà Ngh ở đâu, trong khi phần đất tranh chấp có mộ của ông B2, bà Ngh và mộ của vợ ông B, quá trình sử dụng ông cất lại nhà mới vào năm 2012 cũng không ai tranh chấp, lời trình bày của

ông Lê Hoàng Thiệm là không có căn cứ. Vì thế, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của ông L, giữ nguyên án sơ thẩm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, không có vi phạm.

Đối với kháng cáo của ông Huỳnh Văn L, xét: Phần đất tranh chấp theo xác nhận của UBND huyện TB thì theo sổ mục kê năm 2018 người đứng tên kê khai đăng ký quyền sử dụng đất là ông Huỳnh Văn Á nhưng quá trình giải quyết Tòa cấp sơ thẩm không đưa ông Á vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để làm rõ là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, giải quyết không triệt để vụ án, tại cấp phúc thẩm không thể bổ sung, nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án sơ thẩm và giao hồ sơ cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ thể hiện tại hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét toàn diện các chứng cứ; ý kiến trình bày của các đương sự; căn cứ vào kết quả tranh tụng và phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 15/5/2020 đến ngày 24/5/2020 ông Huỳnh Văn L có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm. Nên kháng cáo của ông L là hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[2] Theo đo vẽ thực tế vào ngày 06-11-2019 (BL 156), diện tích tranh chấp là: 16.923,6m² được đánh dấu trong bản vẽ thửa 2, 3, 4, 5, 8 (ông B sử dụng toàn bộ diện tích). Theo mục kê đo đạc năm 1994 phần đất tranh chấp thuộc thửa 143 (diện tích 7.350m² đất giáp sông Trẹm), thửa 144 (10.740m² đất giáp lộ) thuộc tờ bản đồ 18 do ông Huỳnh Văn B1 đứng tên sổ mục kê (Bút lục số 45). Nay phần đất này có thay đổi diện tích sử dụng và người đứng tên sổ mục kê. Tại công văn số 331/UBND ngày 19/02/2020 (BL 339, 340, 341) của UBND huyện TB, xác định: Theo sổ mục kê và bản đồ thành lập năm 2018, phần đất tranh chấp tọa lạc tại ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau. Thửa 32, tờ bản đồ số 16, diện tích 16.989,2m² do ông Huỳnh Văn Á, kê khai. Cơ quan chức năng xác định đối với thửa 143, diện tích 7.350m² do ông B1 kê khai sổ mục kê năm 1994 thì hiện nằm trong một phần của thửa 32 tờ bản đồ số 16, tổng diện tích 16.898,2m² do ông Huỳnh Văn Á đứng tên; đối với thửa 144 diện tích 10.740m² (nay là thửa 54, diện tích 3.379,7; thửa dõ 68, diện tích 10.737,5m²) đều do ông Lê Văn B đứng tên sổ mục kê (Bút lục 314 đến 317).

Như vậy, khi giải quyết phần đất tranh chấp có liên quan trực tiếp đến ông Huỳnh Văn Á, vì ông Á kê khai 16.898,2m²đất, thửa 32 vào năm 2018 thì có 7.350m² nằm trong phần đất phía ông B1 kê khai hiện ông L và ông B đang tranh chấp. Nhưng Tòa sơ thẩm chỉ căn cứ vào biên bản xác minh ông Lê Tuấn Anh, phó Chủ tịch UBND xã TB ngày 17/4/2020 (BL 352) ông Tuấn Anh đại diện chính quyền địa phương cho biết: *Phần đất tranh chấp thuộc thửa 32, tờ bản đồ số 16, diện tích 16,989,2m² do ông Huỳnh Văn Á đứng tên kê khai thực tế do ông Lê Văn B quản lý, sử dụng, phần còn lại ông Lê Văn Gh quản lý sử dụng. Đối với phần đất tranh chấp thửa số 32 do ông Huỳnh Văn Á đứng tên kê khai là ai, ở đâu thì địa phương không nắm rõ, từ trước đến nay phần đất tranh chấp này người trực tiếp canh tác, quản lý sử dụng không có ai tên Huỳnh Văn Á. Việc lập sổ mục kê và lập bản đồ địa chính của cơ quan có thẩm quyền do bị nhầm lẫn người đứng tên kê khai là Huỳnh Văn Á. Đến thời điểm hiện tại không có ai tên Huỳnh Văn Á đến Ủy ban để kê khai phần đất tranh chấp này.* Ngoài việc xác minh chính quyền địa phương như vừa nêu thì Tòa sơ thẩm không còn thu thập chứng cứ nào khác của cơ quan có thẩm quyền để khẳng định rằng ông Huỳnh Văn Á là người không có thật và cơ quan chuyên môn lập sổ mục kê bị nhầm lẫn. Mặt khác, tại Công văn số 702/UBND ngày 27/3/2020 (BL335) UBND huyện TB xác định: *Qua rà soát đối chiếu tài liệu lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TB: Phần đất thửa 32, tờ bản đồ số 16, diện tích 16.989,2m² do ông Huỳnh Văn Á đứng tên kê khai sổ mục kê của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện TB đang quản lý sử dụng. Qua kết quả kiểm tra, rà soát hồ sơ kê khai đăng ký đất đai, lập bản đồ địa chính của người dân không có lưu trữ tại Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện TB, nên không có cơ sở xác định trình tự, thủ tục việc ông Lê Văn B đứng tên kê khai đất tại thửa số 54, tờ bản đồ số 16, diện tích 3.379,7m² và thửa 68 diện tích 10.737,5m², có đúng quy định hay không.*

Do hiện nay các ông B1, Á, B đều lần lượt có đứng tên kê khai đăng ký phần đất tranh chấp và ông B là người đang trực tiếp quản lý, sử dụng nhưng UBND huyện TB lại không xác định được việc ông B kê khai có đúng quy định hay không.

Trong trường hợp này lẽ ra Tòa sơ thẩm cần áp dụng tương tự quy định tại khoản 1 Điều 40 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 04/2017/NQ-HĐTP ngày 05/5/2017 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao để xác định ông Huỳnh Văn Á là người thường xuyên sinh sống tại ấp LHT, xã TB, huyện TB, tỉnh Cà Mau tại thời điểm từ năm 2018 trở về trước do thời điểm năm 2018 ông Á là người kê khai thửa đất 32 và căn cứ khoản 4 Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 để đưa ông Huỳnh Văn Á vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan để thu thập chứng cứ, điều tra làm rõ thì mới đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của các đương sự và đảm bảo giải

quyết triệt để vụ án, nhưng cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào biên bản xác minh ông Lê Tuấn Anh, phó Chủ tịch UBND xã TB ngày 17/4/2020 để xác định ông Á là người không có thật là chưa đủ căn cứ, vì trong trường hợp này khi đưa ông Á tham gia tố tụng và lập các thủ tục tố tụng đạt cần thiết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 mà ông Á không có mặt thì Tòa sơ thẩm giải quyết theo thủ tục chung thì mới đúng quy định.

Do cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng dẫn đến thu thập chứng cứ không đầy đủ, tại cấp phúc thẩm mặc dù Luật sư của bị đơn có bổ sung nhiều chứng cứ để xác định đất tranh chấp là của ông B1 như: Biên bản về việc thu thập và cung cấp tài liệu, chứng cứ lập ngày 13/11/2020 (có sự chứng kiến của UBND xã TB); Biên bản làm việc ngày 08/01/2021, ngày 22/01/2021 của UBND xã TB; Hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn Biểu, Lê Văn B, Lê Văn H1, Lê Văn Gh,... nhưng Hội đồng xét xử cũng không thể xem xét quyết định do tại thời điểm năm 1994 người kê khai đăng ký quyền sử dụng đất là ông B1 đến năm 2018 người đứng tên đất tranh chấp lại là ông Huỳnh Văn Á, ông Lê Văn B, vậy căn cứ nào để ông Á, ông B được kê khai thì cần phải có ông Á tham gia mới đảm bảo việc thu thập chứng cứ, khi đã đưa ông Á tham gia tố tụng và lập các thủ tục cần thiết nếu ông Á không có mặt thì mới có thể dựa vào các chứng cứ khác để xác định việc ghi tên ông Á là bị nhầm lẫn như trình bày của ông Lê Anh T và khi đó Tòa mới có cơ sở xem xét quyết định đất tranh chấp là của ai; ngoài ra việc Tòa cấp sơ thẩm cho rằng đất tranh chấp là của cha mẹ ông B1. Vì thế, Hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị của Viện kiểm sát; chấp nhận một phần kháng cáo của ông Huỳnh Văn L, hủy toàn bộ án sơ thẩm. Giao hồ sơ cho Tòa sơ thẩm giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do hủy án sơ thẩm nên ông Huỳnh Văn L không phải chịu án phí phúc thẩm theo khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Hoàn trả ông L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0000013 ngày 22/5/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xem xét lại khi giải quyết lại sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 3 Điều 308; Điều 310; khoản 3 Điều 148 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 3 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Huỳnh Văn L.

1. Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2020/DS-ST ngày 15/5/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau.

2. Giao hồ sơ cho Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau giải quyết lại sơ thẩm theo thủ tục chung.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn L không phải chịu. Hoàn trả cho ông L 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0000013 ngày 22/5/2020 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Cà Mau.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng được xem xét lại khi giải quyết lại sơ thẩm.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC
- VKSNDCC tại TPHCM.
- TAND tỉnh Cà Mau.
- VKSND tỉnh Cà Mau.
- Cục THADS tỉnh Cà Mau.
- Các đương sự (25).
- Lưu HS (02) VP (5) 37b (án 09)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tửu